TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2024/DS-PT
Ngày 27-5-2024
"V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và ông Nguyễn Vĩnh Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và 27 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 101/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Bà Lê Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1997; địa chỉ: Phường K, quận T, thành phố Hà Nội là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 19 tháng 01 năm 2024), (Có mặt).

2. ***Bị đơn***: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1962; địa chỉ: Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Ông Nguyễn Xuân Đ1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Anh Nguyễn Xuân Đ2, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3. Anh Nguyễn Xuân G, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh.

3.4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Anh Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc..

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1, anh Đ2, anh G, chị H, chị Q: Bà Lê Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản uỷ quyền ngày 03 tháng 3 năm 2022), (Có mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn F, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 12 năm 2021 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị T, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ1, anh Nguyễn Xuân Đ2, anh Nguyễn Xuân G, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Xuân Q trình bày:

Gia đình bà được Hợp tác xã T2, huyện T giao cho trông nom, canh tác thửa đất rừng số 4, tờ bản đồ số 8, thuộc khu R, thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc từ năm 1978 đến năm 1995, hàng năm nộp sản phẩm cho Hợp tác xã. Năm 1996, theo chủ trương của Nhà nước về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, gia đình bà được giao thửa đất trên, gia đình bà đã có Quyết định giao đất số: 160/QĐ-UB ngày 29/3/1996 của UBND huyện T, cùng ngày bà được giao đất theo Biên bản giao đất ngày 29/3/1996, những người đứng giao đất gồm Chủ tịch UBND xã, Chủ nhiệm Hợp tác xã, địa chính xã, trưởng khu E xã H và đại diện Hạt kiểm lâm. Ngày 15/12/2003, hộ gia đình bà được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ).

Từ khi được giao đất, gia đình bà đã sử dụng đất được 4 năm nhưng vì điều kiện gia đình ít người, không có người canh tác, nên bà cho ông Bùi Văn P mượn để trồng sắn, bà có nói với ông P là khi nào bà có điều kiện canh tác thì bà sẽ yêu cầu ông P trả lại. Sau khi mượn đất, ông P trồng cây cối rậm rạp, bà không để ý được ông P trồng cây gì, 03 năm sau khi cho ông P mượn đất mới biết ông P đã trồng cây bạch đàn trên phần đất mà bà cho ông P mượn. Ngoài ra, ông P còn làm bếp và công trình phụ trên đất. Bà có sang nói chuyện với ông P thì ông nói rằng khi nào chặt bạch đàn thì ông sẽ trả lại đất cho bà, còn phần đất mà ông P đã làm công trình phụ thì ông sẽ đổi cho bà khoảng 300m^2 đất của ông giáp đất của bà để gia đình bà tiện sử dụng. Sau đó, ông P có bảo gia đình bà cùng đắp tường bao nhưng bà không đắp, nên ông P tự đắp tường bao loan bao kín phần đất mà bà cho

ông P mượn. Thời gian sau cây bạch đàn mà ông P trồng đã lớn nhưng ông P không chặt mà lại còn làm thêm chuồng trại chăn nuôi trên đất mà ông mượn của bà.

Sau đó, rất nhiều lần bà sang gặp ông P, bà T1 để yêu cầu ông bà trả lại đất. Lúc đầu ông P hứa trả, sau lại bảo mua lại phần đất mà ông mượn nhưng bà không bán. Từ đó bà tiếp tục yêu cầu ông P trả lại đất nhưng ông P không trả, bà đã làm đơn đến UBND xã T, UBND xã H giải quyết nhưng không thành.

Nay bà yêu cầu ông Bùi Văn P phải trả cho bà diện tích đất rừng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là 2.286,8m^2, thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 8, khu R, thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện T (nay là huyện T) cấp GCNQSDĐ ngày 15/12/2003 đứng tên hộ bà Lê Thị T.

Bị đơn ông Bùi Văn P trình bày: Gia đình ông có 01 thửa đất bao gồm: Đất ở, đất vườn và đất rừng hiện nay ông đang sử dụng. Năm 1982-1983, ông được UBND xã H vận động lên khai hoang và sinh sống trên đất. Khi ông lên thì diện tích đất gia đình ông đang sử dụng là một quả đồi trọc và tự phân chia ranh giới đất. Sau khi phân định ranh giới gia đình ông có đắp tường đất từ năm 1987, mỗi năm đắp một phần. Khi đắp tường thì gia đình bà T đã ở trên đất liền kề với đất gia đình ông và có biết việc xây đắp tường nhưng không có ý kiến gì. Ngày 29/11/1993 gia đình ông được cấp GCNQSDĐ thể hiện diện tích đất được cấp là 3.354m^2 (400m^2 đất ở, 802m^2 đất vườn - không ghi số thửa và số tờ bản đồ) và ngoài ra còn 08 thửa đất nông nghiệp. Từ những năm 1982-1983, gia đình ông đã ở trên thửa đất này và sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Năm 2021, gia đình bà T sang đòi lại phần diện tích đất gia đình ông đã sử dụng ổn định và làm chuồng trại, trồng cây lâu năm nhiều năm nay. Việc gia đình bà T cho rằng gia đình ông mượn đất là không đúng. Hiện nay ông đang quản lý sử dụng thửa đất số 59, bản đồ 299 diện tích 1.142m^2 loại đất ở nông thôn. Theo bản đồ VN 2000 là thửa đất số 117, diện tích 9006,9m^2.

Ông xác định, ông không mượn đất của bà T. Nếu gia đình bà T cho mượn đất thì yêu cầu bà T xuất trình giấy tờ về việc cho mượn đất. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, quan điểm của bà cũng như quan điểm của ông P đã trình bày, bà không bổ sung gì thêm. Bà đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của các bên như hiện nay.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Áp dụng các điều 166, 274 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Bùi Văn P phải trả diện tích đất 2.286,8m^2, thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 8 khu R Trước Đảng, thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, B bảo giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa và Bản đồ giao đất lâm nghiệp thể hiện rõ ràng thửa đất của hộ bà T được nhận là lô số 4, giáp cánh đồng xã H (bờ mương) nhưng Toà án cấp sơ thẩm xét xử đã xác định không chính xác vị trí cũng như diện tích thửa đất của nguyên đơn; ngoài ra GCNQSDĐ cấp cho hộ ông P không có đất lâm nghiệp do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; bị đơn ông Bùi Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1 không chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn lại các đương sự khác đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn được làm trong hạn luật định, đơn kháng cáo hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông Bùi Văn P; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P và bà T1.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 10/4/1995, bà Lê Thị T có đơn xin nhận đất lâm nghiệp gửi Chủ tịch UBND huyện T xét giao cho gia đình bà được nhận diện tích đất lâm nghiệp với diện tích 0,34 ha tại địa điểm Rừng Trước Đảng, thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian xin nhận đất là 50 năm.

Ngày 29/3/1996, UBND huyện T ban hành Quyết định số: 160/QĐ-UB về việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Ngày 30/3/1996, UBND xã T; Hạt Kiểm lâm với bà Lê Thị T lập Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa, theo đó bà T nhận rừng tự nhiên 0,34 ha, trạng thái: dong dưỡng, địa điểm tại R Trước Đảng, xã Q, T thuộc lô số 4, tờ bản đồ số 8 (Có bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000 kèm theo).

Ngày 15/12/2003, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 04175 QSDĐ/1726/QĐ-UB chứng nhận hộ bà Lê Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 4, diện tích 3.400m^2, mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.

Theo nguyên đơn bà Lê Thị T thì sau khi được giao đất theo các văn bản như trên, được khoảng 3-4 năm thì nguyên đơn cho bị đơn ông Bùi Văn P mượn một phần đất để trồng sắn vì nhà không có người canh tác, tuy nhiên nguyên đơn không có tài liệu chứng minh về việc cho bị đơn mượn. Nguyên đơn cho rằng diện tích đất 2.286,8m^2 (theo kết quả đo hiện trạng) hiện bị đơn ông P đang sử dụng thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 8 nằm trong diện tích 3.400m^2 đất lâm nghiệp thuộc khu R Trước Đảng mà hộ gia đình nguyên đơn đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Do đó, nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích nêu trên được giới hạn bởi các điểm TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT1. Trên đất có tài sản của ông P gồm: chuồng chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh và một số cây cối như nhãn, mít, vải, sưa.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Theo lời trình của các đương sự và hồ sơ địa chính lưu giữ tại địa phương thể hiện về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất như sau:

Theo hồ sơ địa chính hiện lưu giữ tại xã T, huyện T và xã H, huyện T qua các thời kỳ thể hiện:

Diện tích đất lâm nghiệp đang tranh chấp 2.286,8m^2 nằm tại khu vực giáp ranh địa giới hành chính của xã T, huyện T và xã H, huyện T, quá trình giải quyết tranh chấp địa phương đã xác định diện tích đất tranh chấp thuộc địa phận xã T, huyện T. Nguyên đơn bà T là người của xã T, huyện T còn bị đơn ông P là người của xã H.

- Theo hồ sơ địa chính của UBND xã T thể hiện:

+ Bản đồ 299 không thể hiện đối với diện tích các bên đang đất tranh chấp nêu trên.

+ Theo Bản đồ VN2000 đo đạc năm 2012 thể hiện: Nguyên đơn bà T được quy chủ tại thửa 96, tờ bản đồ 33, diện tích 6.567,9m^2 đất lâm nghiệp; bị đơn ông P được quy chủ tại thửa 117, tờ bản đồ 33, diện tích 9.006,8m^2 đất lâm nghiệp.

- Theo hồ sơ địa chính UBND xã H thể hiện:

+ Tại Bản đồ 299 bị đơn ông P đứng tên tại thửa đất 59, diện tích 1.148m^2 (không có số tờ bản đồ, không thể hiện loại đất).

+ Theo sổ cấp GCNQSDĐ, tại số thứ tự 737, theo quyết định số 656 ngày 29/11/1993 chủ sử dụng ông Bùi Văn P thể hiện tại tờ bản đồ 17, quỹ đất 1 là 1.704m^2, đất 10% là 448m^2 (không có thông tin thửa đất thổ cư và đất vườn).

+ Theo GCNQSDĐ số 737 QSDĐ/QĐ số 565 do UBND huyện T (cũ) cấp ngày 29/11/1993, chứng nhận ông Bùi Văn P được quyền sử dụng 01 thửa đất thổ cư, diện tích 400m^2 và 01 thửa đất vườn diện tích 802m^2 (không ghi số thửa, số tờ bản đồ) và 08 thửa đất sử dụng với mục đích trồng trọt.

UBND xã H xác định diện tích đất hiện ông P đang sử dụng là ổn định, không có tranh chấp và vị trí đất được cấp giáp với đất bà T đang sử dụng.

Tại Báo cáo kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ làm rõ nội dung đơn đề nghị của bà Lê Thị T , thôn Y, xã T liên quan đến lĩnh vực đất đai lập ngày 06 tháng 10 năm 2021 do cán bộ địa chính xã T báo cáo và tại Biên bản xác minh ngày 21/3/2024 của Tòa án cấp phúc thẩm lập tại UBND xã T, UBND xã T có quan điểm thể hiện: Căn cứ vào sơ đồ hiện trạng thửa đất đang tranh chấp do Công ty cổ phần Đ3 và đo đạc bản đồ CDP thể hiện diện tích đất tranh chấp giới hạn bởi điểm TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT1 có diện tích 2286,8m^2 hiện ông P đang sử dụng là thuộc một phần thửa số 4, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.400m^2, loại đất lâm nghiệp thuộc khu Rừng Trước Đảng mà hộ gia đình bà Lê Thị T đã được UBND huyện T (cũ) cấp GCNQSDĐ ngày 15/12/2003. Đồng thời căn cứ vào biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa ngày 29/3/1996 do đại diện UBND xã kết hợp với Hạt kiểm lâm giao đất cho hộ bà Lê Thị T và bản đồ giao đất lâm nghiệp thì xác định được vị trí đất rừng được giao một cạnh giáp địa phận xã H, từ trước tới nay ranh giới này giữa hai xã không thay đổi. Theo hiện trạng bà T đang sử dụng đất lâm nghiệp là 2.604,5m^2 và một phần diện tích 773,1m^2 bà T đổi cho ông P. Tiếp đến là diện tích đất 3.329m^2 đất lâm nghiệp bà T đang sử dụng là đất quy hoạch đất thổ cư nhưng gia đình bà T chưa được cấp GCNQSDĐ.

Như vậy, theo chỉ dẫn của nguyên đơn về hiện trạng nguyên đơn bà T đang sử dụng diện tích đất rừng là 3377,6m^2 (gồm 2604,5m^2 + 773,1m^2 bà T đổi cho ông P), giảm 22,4m^2 so với diện tích bà T được cấp GCNQSDĐ, ngoài ra liền kề

với diện tích đất trên thì bà T hiện đang sử dụng là 3.329m^2 đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

Đối với hiện trạng diện tích đất bị đơn ông P đang sử dụng là 8.774,3m^2 đất lâm nghiệp chưa được cấp GCNQSDĐ.

[3.2] Về quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp:

Căn cứ vào sự thừa nhận của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm và lời trình bày của bị đơn tại cấp sơ thẩm thể hiện:

Trước khi Nhà nước có chính sách giao đất lâm nghiệp năm 1996 thì gia đình nguyên đơn bà T là người thuộc xã T và gia đình bị đơn ông P là người thuộc xã H, cả hai gia đình đều đã quản lý sử dụng đất tại mục [3.1] từ khoảng năm 1982 -1983.

Nguyên đơn bà T là người trực tiếp được UBND xã và đại diện Hạt kiểm lâm huyện T chỉ mốc giới và giao đất nhưng tại phiên toà phúc thẩm bà T và ông Đ1 đều khẳng định: Năm 1996 khi gia đình ông bà được giao đất rừng (giáp phần đất thổ cư của gia đình ông bà) thì thực tế phần diện tích đất được giao có cả diện tích đất đang tranh chấp, phần đất này do nhà ông P đã quản lý sử dụng và xây dựng các công trình trên đất từ những năm 1982-1983. Khi gia đình bà T được giao thì bà đã thấy ông P sử dụng đất và xây các công trình như nhà cấp bốn 02 gian (nhà chính gia đình ông P ở trên đất thời điểm đó), công trình phụ, cùng một số cây cối trên đất…. Bà T thắc mắc với cán bộ địa chính xã T thì được giải thích không thể thay đổi được địa giới hành chính nên không giải quyết được, do đó gia đình bà T với gia đình ông P đã thống nhất gia đình bà T đổi một phần đất thuộc diện tích đang tranh chấp cho gia đình ông P để gia đình bà T lấy phần diện tích 773,1m^2 đất của gia đình ông P (hiện gia đình bà T đã làm chuồng trại trên đất). Diện tích còn lại thì bà T cho ông P mượn trồng sắn để tránh trâu bò vào phá. Ngoài các tài sản ông P đã xây dựng, tạo lập từ khoảng năm 1982 -1983 là nhà cấp bốn 02 gian và công trình phụ thì sau khi thỏa thuận việc đổi và mượn đất thì gia đình bị đơn ông P đã đắp toàn bộ tường bao loan bằng đất cao 1,20m để làm giáp ranh giữa 02 gia đình và kiến thiết thêm tài sản trên đất, gia đình bà T đều biết và không có ý kiến gì.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án cấp sơ thẩm, tài sản trên diện tích đất tranh chấp gồm có: 01 chuồng chăn nuôi gà xây gạch 2 đầu đốc, móng gạch, nền đổ bê tông, 2 vách trước, sau bằng tre, mái lợp pro xi măng, diện tích 157,5m²; 01 chuồng chăn nuôi xây gạch, mái lợp proximăng diện tích 45m²; 01 chuồng chăn nuôi xây gạch mái ngói đã cũ có diện tích 53m²; 01 nhà bếp tường xây gạch mái ngói và proximăng có diện tích 54m²; 01 mái lợp tôn diện tích 26m²; 01 nhà vệ sinh xây tường gạch, mái đổ bê tông diện tích 13m²; tường bao loan bằng đất đỏ rộng 40cm, cao 1,2m, dài 84,87m; 01 cây nhãn đường kính gốc 15cm;

01 cây nhãn đường kính gốc 10cm; 01 cây mít đường kính gốc 10cm; 18 cây vải đường kính gốc 20cm; 30 cây sưa đường kính gốc trung bình 12cm.

[3.3] Căn cứ vào hồ sơ của cấp có thẩm quyền giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình bà T tại thời điểm giao đất đã không phù hợp với thực tế sử dụng đất tại thời điểm đó, đồng thời theo Bản đồ giao đất năm 1996 của cấp có thẩm quyền giao cho bà T cũng không phù hợp với các chiều cạnh như bà T trình bày về việc gia đình bà thời điểm đó đã sử dụng một phần là diện tích đất thổ cư (khi đó bà T đã xây nhà và ở trên đất từ khoảng năm 1982-1983) và đất trồng cây lâu năm mà phần đất này hiện nay bà T chưa được cấp GCNQSDĐ; không phù hợp với diện tích ông P đã sử dụng cũng như hiện trạng các bên đang sử dụng.

Hơn nữa, tại phiên toà phúc thẩm bà T và ông Đ1 cũng khẳng định: Năm 2021, khi gia đình ông bà đi làm thủ tục để xin cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất số 04 theo diện tích hiện trạng sử dụng, thì được Văn phòng đăng ký đất đai huyện T trả lời tại Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ số 658 ngày 30/7/2020, thì gia đình bà T mới biết diện tích đất ông P đổi cho gia đình bà nhưng ông P chưa được cấp GCNQSDĐ và hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp của gia đình bà không phù hợp vị trí thửa đất được cấp GCNQSDĐ nên không thể hoàn thiện thủ tục cấp đổi, sau đó gia đình bà T mới trao đổi với gia đình ông P về phương án giải quyết nhưng không thành, do đó bà T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông P trả đất như trên.

[3.4] Như vậy, căn cứ vào trình bày của nguyên đơn và bị đơn có thể khẳng định, gia đình ông P đã quản lý sử dụng phần diện tích đất tranh chấp từ những năm 1982-1983; năm 1996 mặc dù gia đình bà T được giao quản lý sử dụng phần diện tích đất hiện các bên tranh chấp nhưng đã tự thống nhất với gia đình ông P đổi phần đất này cho gia đình ông P để lấy phần diện tích theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 773,1m^2 (nằm trong chỉ giới 6-1-8-9-10-11-12-13-14-15-6). Hai gia đình đã quản lý sử dụng ổn định từ đó đến nay (từ năm 1996 đến năm 2021 là 25 năm), không có tranh chấp gì, ranh giới giữa hai nhà cũng đã được xác lập bằng tường bao loan và bị đơn đã xây dựng các công trình là nhà bếp, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi và trồng cây trên đất, việc xác lập ranh giới là do chính ý chí thống nhất của gia đình bà T. Khi ông P xây các công trình để phân chia ranh giới thì gia đình bà T biết rõ ranh giới đất của mình chứ không có sự nhầm lẫn, không chứng minh được việc cho mượn nên gia đình bà T phải tôn trọng mốc giới do chính mình xác lập. Do đó, bà T cho rằng phần đất tranh chấp là bà T đổi một phần, còn một phần là cho ông P mượn nhưng không có căn cứ gì chứng minh, đồng thời cũng không có tài liệu nào thể hiện phần nào là đổi, phần nào là cho mượn trong khi ông P không thừa nhận có việc mượn đất như bà T trình bày.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Đ1 xuất trình tài liệu là "Giấy công nhận" do ông Đào Tiến H1 thuộc khu E, thôn Y, xã T, huyện T viết tay với nội dung "*tôi có công nhận giữa bà Lê Thị T với ông Bùi Văn P đội 6 xã H có đổi với nhau ít đất rừng để tiện canh tác còn lại bà T cho mượn bao nhiêu mét thì tôi không được biết. Vậy bà T có nhờ tôi làm chứng vì 2 bên cho mượn không có giấy tờ"*. Tuy nhiên, tại phiên toà ông Đ1, bà T khẳng định khi các bên đổi đất cho nhau thì không có ai làm chứng, ông H1 không chứng kiến việc các bên đổi đất, mà sau này ông H1 có nghe kể lại nên ông H1 viết giấy công nhận với nội dung nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định "Giấy công nhận" do ông H1 viết không được coi là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[4] Từ nhận định trên, không có căn cứ để xác định diện tích đất 2.286,8m² bà T cho gia đình ông P mượn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông P là có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát,.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các điều 166, 174 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Bùi Văn P phải trả diện tích đất 2.286,8m^2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 8 tại khu R, thôn Y, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nằm trong chỉ giới TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT1.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị T phải chịu 14.600.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Bà T đã nộp đủ tại cấp sơ thẩm).

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị T.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà